

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 602/2024/DS-PT
Ngày: 31-10-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy quyết định cá biệt.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng;

Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Diệu- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 106/2024/TLPT- DS ngày 31 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 172/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 556/2024/QĐPT-DS ngày 23 tháng 9 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967;

HKTT: Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L là ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2019); (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L là Luật sư

Nguyễn Hoàng G, Văn phòng L3, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: Số D, N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn É, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn É là anh Phạm Văn K, sinh năm: 1993; Địa chỉ: Số B, đường V, Khóm C, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn É là Luật sư Lê Trạch G1 thuộc Công ty L4, chi nhánh Đ1; Địa chỉ: Số C, đường N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trương Kim T1, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện B, tỉnh Long An;

- Người đại diện theo uỷ quyền của bà Trương Kim T1 là anh Nguyễn Thành B, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Theo văn bản uỷ quyền ngày 29/6/2022). (Có mặt)

3.2. Ông Huỳnh Minh N, sinh năm 1966;

3.3. Anh Huỳnh Minh H, sinh năm 1989;

3.4. Anh Huỳnh Minh L1, sinh năm 1991;

3.5. Anh Huỳnh Minh T2, sinh năm 1993;

3.6. Anh Huỳnh Minh T3, sinh năm 1997;

HKTT: Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

- Người đại diện theo uỷ quyền của ông Huỳnh Minh N, anh Huỳnh Minh H, anh Huỳnh Minh L1, anh Huỳnh Minh T2 và anh Huỳnh Minh T3 là ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản uỷ quyền ngày 24/5/2019). (Có mặt)

3.7. Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1981; (Vắng mặt)

3.8. Chị Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1977; (Có mặt)

3.9. Anh Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1983; (Có mặt)

3.10. Anh Nguyễn Thành B, sinh năm 1986; (Có mặt)

3.11. Chị Nguyễn Thị Hồng T5, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Hồng T5 là chị Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 25/10/2024). (Có mặt)

3.12. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1969; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1930;

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

- Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B1 là ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2019). (Có mặt)

3.14. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1930; (chết 25/4/2024)

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị P1:

3.14.1. Bà Nguyễn Thị Bé B2, sinh năm: 1963; (Vắng mặt)

3.14.2. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm: 1966; (Vắng mặt)

3.14.3. Bà Phạm Thị Bé N1, sinh năm: 1969; (chết 12/7/2024)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Bé N1:

3.14.3.1. Chị Lê Thị Ngọc D, sinh năm: 1986; (Vắng mặt)

3.14.3.2. Chị Lê Thị K1, sinh năm: 1988; (Vắng mặt)

3.14.3.3. Anh Lê Hữu T7, sinh năm: 1999; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

3.15. Ủy ban nhân dân huyện T; (Xin vắng mặt)

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Thanh B3, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Địa chỉ trụ sở: Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.16. Ngân Hàng TMCP Đ2; (Xin vắng mặt)

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T8, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Địa chỉ trụ sở: T, C H, quận H, thành phố Hà Nội;

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Gia Q, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh - Phòng giao dịch huyện T (theo văn bản ủy quyền ngày 20/01/2020).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Người đại diện cho nguyên đơn trình bày:** Nguồn gốc đất là của cụ Phan Thị B4 (là mẹ của bà B1 và là bà ngoại của bà L). Sau đó, cụ B4 cho phần đất này lại cho bà B1. Vào năm 1995 bà B1 chuyển nhượng phần đất trên lại cho bà L với giá chuyển 01 chỉ vàng 24 kara, việc chuyển nhượng này chỉ nói miệng chứ không có làm giấy tờ gì. Sau khi nhận chuyển nhượng thì bà L quản lý, sử dụng phần đất này. Trước đó vào năm 1992, ông É không có đất ở nên có hỏi ông T và bà B1 xin cất nhà ở nhờ, ông T và bà B1 đồng ý cho ông É cất nhà ở tạm ngay trước nhà của ông T và bà B1. Đến năm 1996, thì ông É có gặp bà L để xin cất nhà ở tạm trên phần đất đang tranh chấp thì bà L đồng ý. Toàn bộ sự việc trên thì các bên chỉ nói miệng không có làm giấy tờ gì, nhưng khi ông É hỏi cất nhà ở tạm thì có bà T9, ông V, ông B5 và ông L2 là những người sinh sống gần đó biết việc này. Đến năm 2009, do phần đất này từ trước đến nay chưa được cấp giấy nên bà L đi làm thủ tục kê khai và được Ủy ban huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/10/2009. Sau này do có nhu cầu sử dụng đất nên bà L yêu cầu hộ ông É dời đi nhưng ông É không đồng ý nên bà L mới khởi kiện ra Tòa án. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L đang giữ ở nhà không có thể chấp cho cá nhân hoặc tổ chức nào. Đối với hiện trạng phần đất đang tranh chấp không có gì thay đổi so với khi Tòa án thẩm định.

Theo đơn khởi kiện bổ sung thì bà L yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Thứ nhất: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông É ngày 10/12/2015 đối với việc diện tích 121,7m² (Đất ONT), thuộc thửa 2037, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà L;

- Thứ hai: Buộc ông É, bà T1, anh P, chị H1, anh T4, chị T5 và anh B có trách nhiệm di dời căn nhà tạm mới cất năm 2017 trên đất của bà L để trả lại cho bà L diện tích 121,7m², thuộc thửa 2037, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông É đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Thứ ba: Bà L yêu cầu hộ ông É trả lại cho bà L số tiền bồi thường do thu hồi đất là 21.244.000đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà L xin thay đổi yêu cầu là nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Thứ nhất: Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông É ngày 10/12/2015 đối với việc diện tích 121,7m² (Đất ONT), thuộc thửa 2037, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà L;

- Thứ hai: Buộc ông É, bà T1, anh P, chị H1, anh T4, chị T5 và anh B có trách nhiệm di dời căn nhà tạm mới cất năm 2017 trên đất của bà L để trả lại cho bà L phần đất diện tích đo đạc thực tế (trừ đi diện tích thu hồi là 22,6m²) là 86,3m², thuộc thửa 2037, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông É đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Thứ ba: Bà L yêu cầu được nhận số tiền bồi thường phần đất đã thu hồi là 21.244.000đồng. Ngoài ra, bà L không còn trình bày và yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn É trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn Á và cụ Phan Thị B4 (là cha, mẹ của ông H2 và là ông bà, nội của ông É). Phần đất này là cụ B4 để phần ăn cho ông Nguyễn Hoàng H2 (là cha của ông É) do ông H2 tham gia cách mạng và đã hy sinh vào năm 1960. Trước năm 1983 (không nhớ năm nào) thì cụ B4, bà B1 và bà P1 kêu ông về cất nhà ở trên phần ăn của ông H2, phần đất này lúc trước dài tận mé sông, lúc đầu ông về cất nhà gần ở mé sông. Sau đó, ông chuyển về sinh sống trên phần đất khác tại G. Đến năm 1990, Nhà nước thu hồi hết đất của ông nên cụ B4 và bà P1 mới kêu ông về phần đất này cất nhà để ở và ông đã cất ở từ đó cho đến nay. Bà L trình bày ông xin bà L cho ở vào năm 1996 là không đúng, ông T trình bày vào năm 1992 ông xin ông T, bà B1 ở nhờ và cất căn nhà ở trước nhà ông T và bà B1 như hiện nay là cũng không đúng, khi về đó ông cất căn nhà hết phần đất được cụ B4, bà B1 và bà P1 có ra đo bằng tầm rồi cắm trụ cây cho ông cất nhà, vị trí căn nhà là như hiện nay và còn thêm 01 phần của căn nhà hướng về phía nhà ông T, ông không nhớ năm nào ông T có đến gặp ông nói nhờ đỡ 01 phần căn nhà để có đường cho kôbe đi vào phần đất phía sau của gia đình ông T, do ông và các con đều đi làm ăn xa không ở thường xuyên trong nhà nên ông đồng ý, ông dự định khi nào ông T làm xong thì ông sẽ cất lại căn nhà mới nhưng ông T ngăn cản và bà L khởi kiện nên ông không cất được căn nhà mới mà chỉ có thể sửa lại tạm như hiện nay.

Vào năm 2009, khi bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ của ông hoàn toàn không biết. Sau đó, bà L tranh chấp đất với ông thì ông mới biết việc này. Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xử xong thì ông đã đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ ở nhà không có thể chấp cho cá nhân hoặc tổ chức nào. Đối với hiện trạng phần đất đang tranh chấp không có gì thay đổi so với khi Tòa án thẩm định.

Nay ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, vì phần đất này là phần ăn của cha ông đã được bà nội cho và ông đã quản lý, sử dụng phần đất này từ năm 1990 cho đến nay và hiện ông đang là người đứng tên trên giấy đất nên phần đất này là của ông. Đồng thời, ông yêu cầu được nhận tiếp số tiền bồi thường đất bị thu hồi là 21.244.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết thì ông có yêu cầu phản tố là đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ của bà L đối với phần đất thuộc thửa số 1317, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và công nhận phần diện tích đất 121,7m², thuộc 01 phần thửa số 1317, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là của ông, để ông được quyền đi đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Nay ông xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố này. Ngoài ra, ông không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Anh Nguyễn Thành B trình bày: Bà T1 là vợ của ông É, còn anh là con của ông É, bà T1. Hiện nay, bà T1 vẫn còn sống và vẫn còn ủy quyền cho anh tham gia vụ án này. Đối với vụ án này bà T1 thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông É. Bản thân bà T1 thì không có yêu cầu gì và giao cho ông É toàn quyền quyết định. Ngoài ra, bà T1 không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

+ Ông Nguyễn Thành T trình bày: Ông N là chồng của bà L, còn anh H, anh L1, anh T2, anh T3 là con của ông N, bà L. Hiện nay, những người này vẫn còn sống và vẫn còn ủy quyền cho ông T tham gia vụ án này. Đối với vụ án này ông N, anh H, anh L1, anh T2, anh T3 thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà L. Đối với ông N thì không có yêu cầu gì và giao cho bà L toàn quyền quyết định.

Đồng thời, trước đây do bà L sống chung hộ với gia đình ông N nên có thêm ông N3 và bà Đ (là cha, mẹ của ông N), ông N2 (là anh của ông N), tính đến nay thì ông N3 đã chết, còn bà Đ và ông N2 vẫn còn sống. Đối với phần đất này ông N xác định là tài sản của bà L nên ông N3, bà Đ, ông N2 không có liên quan gì đến phần đất này. Đối với anh H, anh L1, anh T2, anh T3 do là con ở chung hộ với bà L chứ thực tế không có công sức đóng góp gì vào phần đất này, nên nay anh H, anh L1, anh T2, anh T3 không có yêu cầu gì. Ngoài ra, ông N, anh H, anh L1, anh T2, anh T3 không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

+ Anh Nguyễn Thanh P; Chị Nguyễn Thị Kim H1; Anh Nguyễn Thanh T4; Chị Nguyễn Thị Hồng T5; Anh Nguyễn Thành B trình bày: Anh, chị là con của ông É, bà T1, phần đất trên là tài sản của ông É. Đối với vụ án này anh, chị thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông É. Do là con nên sống chung với cha, mẹ chứ bản thân anh, chị không có công sức đóng góp gì vào phần đất này. Nay đối với vụ án này anh, chị không có yêu cầu gì. Ngoài ra, anh, chị không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

+ Ông Nguyễn Thành T trình bày: Ông là em của bà L, đối với phần đất này là tài sản của bà L nên ông thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà L. Trên phần đất đang tranh chấp thì ông có làm 01 phần hàng rào tạm và có 01 trồng cây xoài ghép, 02 cây chuối. Nay đối với vụ án này thì ông không có yêu cầu gì, trong trường hợp Tòa án phán quyết phần đất này thuộc về bà L hoặc ông É thì ông đồng ý tự di dời các kiến trúc và cây trồng trên, ông không yêu cầu phải hỗ trợ hoặc bồi thường gì. Ngoài ra, ông không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

+ Bà Nguyễn Thị P1 trình bày: Bà vẫn giữ nguyên lời trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/12/2013 của Tòa án. Vào năm 2006, bà B1 có đến gặp bà nhờ ký vào Đơn xin bãi nại để bà B1 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần đất của ông É vẫn cho ông É nên bà và người con tên Bé T6 mới ký tên vào đơn này. Nay đối với vụ án này bà không có yêu cầu gì. Ngoài ra, bà không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

+ Theo ý kiến tại văn bản xin vắng mặt phiên tòa xét xử sơ thẩm, Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

UBND huyện T sẽ thực hiện kết quả giải quyết vụ án của Tòa án khi có quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Theo ý kiến tại đơn xin vắng mặt Ngân Hàng TMCP Đ2 (Gọi tắt: Ngân hàng) trình bày:

Hiện nay hộ của bà L, ông N không còn dư nợ và cũng không còn thế chấp bất kỳ tài sản nào tại Ngân hàng. Nay đối với vụ án này Ngân hàng không có yêu cầu gì. Ngoài ra, Ngân hàng không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 172/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể:

Thứ nhất: Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông É ngày 10/12/2015 đối với diện tích 121,7m² (Đất ONT), thuộc thửa 2037, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà L;

Thứ hai: Buộc ông É, bà T1, anh P, chị H1, anh T4, chị T5 và anh B có trách nhiệm di dời căn nhà tạm mới cất năm 2017 trên đất của bà L để trả lại cho bà L phần đất diện tích đo đạc thực tế (trừ đi diện tích thu hồi là 22,6m²) là 86,3m², thuộc thửa 2037, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông É đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Thứ ba: Bà L yêu cầu được nhận số tiền bồi thường phần đất đã thu hồi là 21.244.000đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn É về việc yêu cầu Tòa án giải quyết đề nghị UBND huyện T thu hồi 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ của bà L đối với phần đất thuộc thửa số 1317, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và công nhận phần diện tích đất 121,7m², thuộc 01 phần thửa số 1317, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là của ông É, để ông É được quyền đi đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

- Ông É được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích đo đạc thực tế là 108,9m², trừ đi diện tích thu hồi là 22,6m² còn lại là 86,3m², trong phạm vi các mốc MD, ME, MA, M1, M2, MB và MC trở về mốc MD, tại thửa số 2037, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn É vào ngày 10/12/2015, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông É được nhận số tiền bồi thường hỗ trợ do thu hồi đất là 21.244.000đồng (Hai mươi một triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) tại Ban Q1 đất huyện T.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2019 và ngày 13/5/2021 của Tòa án; Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2019 và phụ lục kèm theo ngày 13/5/2021 của Công ty TNHH D1).

3. Về cây trồng và kiến trúc có trên đất:

- Ông É được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ kiến trúc (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2019 và ngày 13/5/2021 của Tòa án; Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2019 và phụ lục kèm theo ngày 13/5/2021) nằm trên diện tích đo đạc thực tế là 108,9m², trừ đi diện tích thu hồi là 22,6m² còn lại là 86,3m², trong phạm vi các mốc MD, ME, MA, M1, M2, MB và MC trở về mốc MD, tại thửa số 2037, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn É vào ngày 10/12/2015, đất tọa lạc ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông T phải có nghĩa vụ di dời hàng rào, 04 cây chuối và 01 cây xoài (Theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2019 và ngày 13/5/2021 của Tòa án; Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2019 và phụ lục kèm theo ngày 13/5/2021) để trả phần đất này lại cho ông É. Đồng thời, ông É không phải bồi thường hoặc hỗ trợ gì lại cho ông T.

4. Về chi phí tố tụng: Bà L phải chịu 2.225.000đồng (Hai triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và bà L đã nộp xong.

5. Về án phí:

- Bà L phải chịu 9.129.000đồng (chín triệu, một trăm hai mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 1.792.000đồng (Một triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 13539 ngày 16/7/2013, số 17613 ngày 20/01/2014, số 022646 ngày 01/7/2014 và số 0006274, ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà L phải nộp tiếp 7.337.000đồng (Bảy triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông É được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đối với tiền tạm ứng án phí của 02 lần xét xử sơ thẩm và phúc thẩm trước đây thì ông É đã nhận xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 25/9/2023, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm xử, bà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc ông L di dời nhà trả lại cho bà diện tích 121,7m² thuộc một phần thửa 1317, tờ bản đồ số 06 lại cho bà.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và bà L kháng cáo bổ sung yêu cầu ông Nguyễn Văn É trả lại số tiền bồi thường phần đất đã thu hồi là 21.244.000đồng.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn É đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2014/DS-ST ngày 19/6/2014, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp xét xử lần 1 đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà L. Buộc ông É dỡ nhà mái lợp tol, lá, khung gỗ tạp vách lá, sàn gỗ và giao lại cho bà L 121,7m² đất thuộc một phần thửa 1317 tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho bà L...

Ngày 01/7/2014, ông Nguyễn Văn É kháng cáo không đồng ý dỡ nhà giao đất cho bà Nguyễn Thị L.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 97/2015/DS-PT ngày 09/7/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2014/DS-ST ngày 19/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp như sau:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Nguyễn Văn É phải dỡ nhà trả phần đất diện tích 121,7m².

Giữ nguyên hiện trạng đất, nhà cho hộ ông Nguyễn Văn É được sử dụng diện tích đất là 121,7m² thuộc một phần thửa 1317, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp....

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H/01949 thửa 1317, tờ bản đồ số 6, diện tích 684m² do UBND huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L ngày 09/10/2009.

Hộ ông Nguyễn Văn É có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Sau khi Bản án phúc thẩm có hiệu lực ông É đã đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 121,7m², thửa 2037, tờ bản đồ số 06 cấp cho hộ ông É ngày 10/12/2015.

Ngày 10/7/2019 UBND huyện T ban hành Quyết định số 1057/QĐ-UBND thu hồi diện tích 22,6m² thuộc 01 phần thửa 2037 của ông É để xây dựng mở rộng mặt đường ĐT 845, tổng số tiền bồi thường là 36.972.412 đồng, ông É đã nhận tiền bồi thường nhà ở, kiến trúc và cây trồng là 15.728.412 đồng, chưa nhận tiền bồi thường đất diện tích 22,6m² là 21.244.000 đồng.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 316/2018/DS-GĐT ngày 22/10/2018, của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2014/DS-ST ngày 19/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 97/2015/DS-PT ngày 09/7/2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 18/4/2019 Tòa án huyện T thụ lý lại vụ án số 158/TLST-DS.

Về tố tụng: Đối với ông Huỳnh Văn N3, bà Phạm Thị Đ và ông Huỳnh Minh N4, bản án sơ thẩm ngày 19/6/2014 trước đây có tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa sơ thẩm lần hai, phía bà L trình bày ông N3, bà Đ là cha, mẹ chồng của bà L, còn ông N4 là anh chồng của bà L. Thời điểm đó do bà L nhập hộ khẩu bên gia đình chồng mà phần đất trên cấp cho hộ của bà L nên Tòa án mới đưa ông N3, bà Đ, ông N4 vào tham gia tố tụng. Bà L xác định phần đất trên là tài sản của bà L, những người này không có liên quan gì đến phần đất đang tranh chấp và những người này hiện nay không còn trong hộ của bà L. Tại bút lục số 367, 369 thì bà Đ và ông N4 xác định phần đất này là tài sản của bà L, bà Đ và ông N4 không có liên quan gì, nên đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án thụ lý lại vào ngày 18/4/2019. Đồng thời, bà Đ, các con của ông N3 và bà Đ (gồm bà Huỳnh Thị M, ông N4, ông N và bà Huỳnh Thị H3) trình bày ông N3 đã chết năm 2014 và cũng xác định phần đất này là tài sản của bà L, ông N3 không có liên quan gì nên đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa hàng thừa kế thứ nhất của ông N3, bà Đ và ông N4 vào tham gia tố tụng trong vụ án này là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn Á, cụ Phan

Thị B4 (là ông bà nội của ông É, đồng thời là ông bà ngoại của bà L). Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất ông É đã có cất nhà trên phần đất tranh chấp từ năm 1990.

- Theo lời khai bà B1 cho rằng phần đất đang tranh chấp bà đã được cha, mẹ của bà là cụ Á, cụ B4 cho, nhưng bà cũng không có chứng cứ gì để chứng minh và lời khai của bà cũng không được bà P1, ông É thừa nhận.

- Theo lời khai của bà L cho rằng phần đất đang tranh chấp là bà nhận chuyển nhượng từ mẹ ruột của bà là bà Nguyễn Thị B1 với giá 01 chỉ vàng 24kra vào năm 1995, năm 2009 khi đăng ký kê khai được cấp giấy bà L khai nguồn gốc đất là do cha mẹ cho. Năm 1996, ông É có gặp bà để xin cất nhà ở tạm trên phần đất đang tranh chấp thì bà đồng ý, nhưng bà cũng không có chứng cứ gì để chứng minh và lời khai của bà, ông É cũng không thừa nhận.

- Theo lời khai của bà P1 là di của bà L và là cô của ông É xác định phần diện tích đất ông É cất nhà là của ông H2 (cha ông É), do ông H2 tham gia cách mạng nên bà quản lý và kêu ông É về cất nhà ở từ năm 1990.

- Theo lời khai của ông É cho rằng phần đất đang tranh chấp là của bà nội của ông là cụ B4 để lại cho cha của ông là ông H2, nhưng do cha của ông tham gia cách mạng và đã hy sinh nên phần đất này giao lại cho bà B1 và bà P1 quản lý. Đến khoảng năm 1983 thì bà B1 và bà P1 kêu ông về cất nhà sinh sống trên phần đất này, nhưng ông cũng không có chứng cứ gì chứng minh và lời khai của ông không được bà B1, bà L thừa nhận.

Theo xác nhận của chính quyền địa phương thì ông É có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp từ ngày 25/9/1985 và theo xác nhận của ông Phạm Văn P2, ông Đồng Minh T10 là Trưởng Công an và Chủ tịch xã M đều xác định ông É là con của liệt sĩ Nguyễn Hoàng H2 về ở ấp A, xã M từ năm 1984.

Theo giấy báo tử của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đ ngày 10/3/1978, đồng chí Nguyễn Hoàng H2, sinh năm 1928 hy sinh vào ngày 19/5/1960.

Theo Công văn số 34/UBND-NC ngày 09/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1317, tờ bản đồ số 06 ngày 14/4/2009 cho hộ bà Nguyễn Thị L cấp đúng quy định. Khi xét cấp giấy cho hộ bà L Ủy ban có thẩm tra, xác minh nguồn gốc đất và hiện trạng trên đất có 01 căn nhà sàn vách lá không thể hiện ai là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất tại thời điểm cấp giấy.

Qua các xác nhận trên, xét thấy lời trình bày của ông É là phù hợp với thời gian ông É về cất nhà ngay trên phần đất đang tranh chấp vào năm 1990, còn bà L cho rằng vào năm 1996 ông É mới cất nhà trên phần đất này. Nhưng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/8/2013 của Tòa án thì bà L và ông É thừa nhận

trên phần đất đang tranh chấp có 01 căn nhà do ông É cất năm 1990. Do đó, có đủ cơ sở xác định ông É cất nhà từ năm 1990 chứ không phải từ năm 1996 như bà L trình bày. Vì vậy, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L là có căn cứ.

[3] Xét việc ông É rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nên án sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ.

- Đối với vật kiến trúc của ông É theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ án sơ thẩm giao cho ông É được quyền sở hữu và tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp.

- Đối với các cây trồng và kiến trúc của ông T theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Sơ đồ đo đạc của Tòa án, do án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà L. Do đó, đối với các cây trồng và kiến trúc này thì ông T phải có nghĩa vụ di dời để trả lại phần đất cho ông É và ông É không phải bồi thường gì cho ông T là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 172/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T.
3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể:

Thứ nhất: Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn É ngày 10/12/2015 đối với việc diện tích 121,7m² (Đất ONT), thuộc thửa 2037, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà L;

Thứ hai: Buộc ông É, bà T1, anh P, chị H1, anh T4, chị T5 và anh B có trách nhiệm di dời căn nhà tạm mới cất năm 2017 trên đất của bà L để trả lại cho bà L phần đất diện tích đo đạc thực tế (trừ đi diện tích thu hồi là 22,6m²) là 86,3m², thuộc thửa 2037, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông É đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Thứ ba: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu được nhận số tiền bồi thường phần đất đã thu hồi là 21.244.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn É về việc yêu cầu Tòa án giải quyết đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ của bà L đối với phần đất thuộc thửa số 1317, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và công nhận phần diện tích đất 121,7m², thuộc 01 phần thửa số 1317, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là của ông É, để ông É được quyền đi đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

- Ông Nguyễn Văn É được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích đo đạc thực tế là 108,9m², trừ đi diện tích thu hồi là 22,6m² còn lại là 86,3m², trong phạm vi các mốc MD, ME, MA, M1, M2, MB và MC trở về mốc MD, tại thửa số 2037, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn É vào ngày 10/12/2015, đất tọa lạc ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn É được nhận số tiền bồi thường hỗ trợ do thu hồi đất là 21.244.000 đồng (Hai mươi một triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) tại Ban Q1 đất huyện T.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2019 và ngày 13/5/2021 của Tòa án; Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2019 và phụ lục kèm theo ngày 13/5/2021 của Công ty TNHH D1).

5. Về cây trồng và kiến trúc có trên đất:

- Ông Nguyễn Văn É được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ kiến trúc (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2019 và ngày 13/5/2021 của Tòa án; Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2019 và phụ lục kèm theo ngày 13/5/2021) nằm trên diện tích đo đạc thực tế là 108,9m², trừ đi diện tích thu hồi là 22,6m² còn lại là 86,3m², trong phạm vi các mốc MD, ME, MA, M1, M2, MB và MC trở về mốc MD, tại thửa số 2037, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn É vào ngày 10/12/2015, đất tọa lạc ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Thành T phải có nghĩa vụ di dời hàng rào, 04 cây chuối và 01 cây xoài (Theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2019 và ngày 13/5/2021 của Tòa án; Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2019 và phụ lục kèm theo ngày 13/5/2021) để trả phần đất này lại cho ông É. Đồng thời, ông É không phải bồi thường hoặc hỗ trợ gì lại cho ông T.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.225.000 đồng (Hai triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và bà L đã nộp xong.

7. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 9.129.000 đồng (Chín triệu, một trăm hai mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 1.592.000 đồng (Một triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 13539 ngày 16/7/2013, số 17613 ngày 20/01/2014 và số 0006274 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị L phải nộp tiếp 7.537.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn É được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đối với tiền tạm ứng án phí của 02 lần xét xử sơ thẩm và phúc thẩm trước đây thì ông É đã nhận xong.

8. Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0000780 ngày 25/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (bà L đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội